

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Minh Trang

**QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VIỆT NAM - HÀN
QUỐC TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ (2009-2020)**

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế

Mã số: 9310601.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUAN HỆ QUỐC TẾ

Hà Nội – 2022

Công trình được hoàn thành tại: Đại học Khoa học Xã
hội và Nhân Văn

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Bùi Thành Nam

Phản biện 1: PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh

Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Duy Dũng

Phản biện 3: PGS.TS. Văn Ngọc Thành

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia
chấm luận án tiến sĩ họp tại Đại học Khoa học Xã hội và Nhân
Văn

vào hồi 9 giờ 00 ngày 25 tháng 3 năm 2022

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Cuộc cách mạng 4.0 đang ngày càng phát triển và ảnh hưởng tới mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội, toàn cầu hóa là xu hướng chung toàn cầu và trong khu vực. Các nước đang phát triển, nhất là các nước nhỏ, đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới. Việt Nam nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, là khu vực cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc, tiềm ẩn nhiều bất ổn. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển sau nhiều năm bị chiến tranh tàn phá đã dần thay đổi chính sách đối ngoại hướng đến mở cửa, hội nhập để phát triển kinh tế. Chính vì vậy, Việt Nam sẵn sàng thiết lập những quan hệ mới. Dựa trên nguyên tắc đó, Việt Nam dần tìm được những đối tác truyền thống và chiến lược trong đó có Hàn Quốc.

Mặc dù Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 200 quốc gia trên thế giới, nhưng mới chỉ thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược (ĐTCL) với 17 quốc gia trong đó có Hàn Quốc. Quá trình hợp tác giữa hai quốc gia hoàn toàn dựa trên những tác động khách quan từ bên ngoài và nhu cầu chủ quan từ phía Việt Nam và Hàn Quốc. Trong bất kì giai đoạn phát triển nào, kinh tế và chính trị luôn có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau không thể tách rời. Hai lĩnh vực này tồn tại song song, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình phát triển. Trên cơ sở hợp tác kinh tế, hợp tác Việt Nam – Hàn Quốc trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, văn hóa, giáo dục, thể thao, du lịch... cũng phát triển hết sức mạnh mẽ.

Trong số các ĐTCL của Việt Nam, Hàn Quốc là một trong những trường hợp đặc biệt khi hai nước chỉ có tuyên bố

chung về thiết lập quan hệ ĐTCL nhưng hiệu quả hợp tác kinh tế lại vượt hơn hẳn một số các ĐTCL khác như Tây Ban Nha hay Ấn Độ. Quan hệ hợp tác Việt Nam – Hàn Quốc thời gian qua luôn lấy kinh tế là trụ cột chính trong tổng thể quan hệ song phương. Kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược (2009), hợp tác kinh tế hai nước phát triển rất nhanh chóng. Tính đến hết năm 2020, Hàn Quốc là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất và là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Việt Nam, luận án lựa chọn tập trung vào nghiên cứu lĩnh vực hợp tác kinh tế giữa hai đối tác này.

Đã có nhiều học giả nghiên cứu về quan hệ ĐTCL, hoặc quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư hoặc ODA giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Tuy nhiên, chưa có một công trình nghiên cứu nào đi sâu phân tích tác động của việc thiết lập quan hệ ĐTCL đến quan hệ kinh tế cũng như tác động của hợp tác kinh tế đến một số lĩnh vực khác trong quan hệ song phương của hai nước. Như vậy, thực tiễn quan hệ ĐTCL Việt Nam – Hàn Quốc cần được nghiên cứu tổng kết, đánh giá để tiếp tục được nâng tầm và có bước phát triển vững chắc trong những thập niên tới. Một công trình nghiên cứu chi tiết và đầy đủ về những tác động qua lại giữa quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc đến hợp tác kinh tế là thực sự cần thiết và sẽ có đóng góp giá trị trong nghiên cứu và thực tiễn.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là làm rõ quan hệ ĐTCL Việt Nam- Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế từ 2009-2020.

Nhiệm vụ nghiên cứu: phân tích những nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến việc Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ĐTCL vào năm 2009; tác động của quan hệ

ĐTCL đến lĩnh vực kinh tế và ảnh hưởng đến một số lĩnh vực khác như an ninh chính trị, văn hóa xã hội, khoa học công nghệ; đưa ra dự báo về việc nâng cấp lên quan hệ trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Luận án tập trung nghiên cứu về quan hệ ĐTCL kinh tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc sau khi hai nước nâng cấp quan hệ ngoại giao thành ĐTCL vào năm 2009.

Phạm vi nghiên cứu: Luận án sẽ xác định thời gian nghiên cứu là giai đoạn 2009-2020, từ khi Việt Nam – Hàn Quốc đến thời điểm tác giả kết thúc thời gian làm nghiên cứu sinh. Năm 2020 cũng là mốc thời gian phù hợp để đưa ra được những phân tích và đánh giá khách quan, cập nhật nhất về những tác động của quá trình hợp tác này do nền kinh tế thế giới trong đó có Việt Nam và Hàn Quốc xảy ra nhiều biến động lớn, đặc biệt là đại dịch Covid-19 xảy ra ở tất cả các quốc gia trên thế giới.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt hiệu quả nghiên cứu, luận án áp dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau:

- Phương pháp phân tích chính sách: phân tích nội dung và mục tiêu chính sách đối ngoại của Việt Nam.
- Phương pháp phân tích lợi ích: đánh giá về lợi ích của Việt Nam, Hàn Quốc trong quá trình hợp tác kinh tế.
- Phương pháp lịch sử, lịch đại: sắp xếp thông tin, tìm hiểu về lịch sử bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước của Việt Nam và Hàn Quốc khi hai nước thiết lập quan hệ ĐTCL.
- Phương pháp so sánh – đối chiếu: chỉ ra những điểm tương đồng giữa Việt Nam và Hàn Quốc; so sánh các khái niệm đối tác chiến lược của Việt Nam với Hàn Quốc và trên thế giới; đặc điểm của

ĐTCL Hàn Quốc so với một số các đối tác khác; sự thay đổi về quan hệ thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Hàn Quốc qua các giai đoạn; sự khác biệt giữa mỗi quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc với một số các ĐTCL khác để rút ra được đặc điểm của mỗi quan hệ này.

- Phương pháp phân tích SWOT: phân tích mối quan hệ Việt Nam Hàn Quốc, trên cơ sở đó đưa ra dự báo về triển vọng phát triển mối quan hệ trong tương lai.

- Phương pháp dự báo: đưa ra dự báo về mối quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc trong tương lai gần.

Ngoài ra luận án còn sử dụng một số phương pháp hỗ trợ khác như phương pháp logic, thống kê, tổng hợp, xử lý tư liệu... để làm sáng rõ các luận điểm nghiên cứu và nhận định của tác giả.

5. Nguồn tài liệu

Tác giả sẽ sử dụng nguồn tài liệu từ các nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước, số liệu từ tổng cục Thống kê Việt Nam, Tổng cục Hải quan và các trang báo điện tử uy tín, các báo cáo của các tổ chức quốc tế như WTO, WB...để tổng hợp, phân tích và đưa ra dự báo.

6. Đóng góp của đề tài

Luận án làm rõ các vấn đề lí luận liên quan đến quan hệ đối tác chiến lược, các mức độ quan hệ đối tác và vị trí của quan hệ đối tác chiến lược trong quan hệ đối ngoại; phân tích sự phát triển của quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam – Hàn Quốc trong giai đoạn từ khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược đến năm 2020 trên cơ sở phân tích các lĩnh vực cơ bản là Thương mại, Đầu tư và viện trợ phát triển chính thức (ODA); nhận xét về ảnh hưởng, tác động của hợp tác kinh tế song phương

đến sự phát triển của một số các lĩnh vực khác trong quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Việt Nam – Hàn Quốc; đưa ra dự báo về quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc và đưa ra một số giải pháp tăng cường quan hệ đối tác chiến lược trong lĩnh vực kinh tế của hai nước trong tương lai.

Điểm mới của luận án là làm rõ được đặc điểm của mối quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế trong giai đoạn bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều thay đổi cũng như đưa ra dự báo về quan hệ song phương trong tương lai.

7. Bố cục luận án

Luận án gồm phần mở đầu và kết luận và các chương chính sau:

Chương 1 sẽ tổng hợp về lịch sử nghiên cứu liên quan đến quan hệ ĐTCL, quan hệ thương mại, đầu tư và ODA giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Trên cơ sở này, tác giả sẽ rút ra những vấn đề cần nghiên cứu thêm của luận án.

Chương 2 sẽ tập trung vào phân tích các cấp độ của quan hệ đối tác cũng như vai trò của quan hệ ĐTCL đối với quan hệ đối ngoại; những nhân tố ảnh hưởng đến việc thiết lập quan hệ ĐTCL, gồm xu hướng thế giới và khu vực, nhu cầu của Hàn Quốc và Việt Nam; quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc trước năm 2009 nhằm tìm ra những nguyên nhân chính dẫn đến hợp tác song phương.

Chương 3 sẽ tổng hợp và trình bày về mối quan hệ và tác động qua lại của việc thiết lập quan hệ ĐTCL đến các lĩnh vực đầu tư, thương mại và ODA. Tác giả sẽ phân tích cụ thể những thay đổi trong lĩnh vực kinh tế sau khi thiết lập quan hệ ĐTCL để có thể đưa ra những so sánh và kết luận về mối quan hệ và ảnh hưởng của quan hệ ĐTCL Việt – Hàn đến từng lĩnh vực.

Chương 4 sẽ phân tích tác động của hợp tác kinh tế đến những lĩnh vực khác trong quan hệ ĐTCL như an ninh chính trị, văn hóa xã hội hay khoa học công nghệ. Trên cơ sở phân tích SWOT, tác giả đưa ra dự báo và một số các kiến nghị giúp nâng cao hiệu quả quan hệ ĐTCL trong kinh tế.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc

1.1.1. Quan hệ đối tác

Việt Nam và Hàn Quốc đã duy trì được mối quan hệ tốt đẹp trong nhiều năm kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1992. Một số học giả và các nghiên cứu đã khái quát được thực trạng quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong giai đoạn 1992 đến 2019 với những thành tựu đã đạt được cũng như những hạn chế, bất cập và đưa ra nguyên nhân. Tuy nhiên, số lượng các học giả nghiên cứu cụ thể về quan hệ ĐTCL Việt-Hàn vẫn tương đối hạn chế về cả số lượng, thời gian cũng như phạm vi nghiên cứu và cần được bổ sung thêm.

1.1.2. Quan hệ đối tác chiến lược

Nhiều tác giả đã nghiên cứu về quan hệ đối tác chiến lược nói chung và quan hệ đối tác chiến lược của Việt Nam với từng đối tác cụ thể như Hàn Quốc, Ấn Độ... Đa số đều khẳng định rằng sự thay đổi của trật tự thế giới mới, dẫn đến sự điều chỉnh về mặt chính sách của nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam. Các quốc gia châu Á sử dụng quan hệ đối tác chiến lược như một phương tiện để tăng cường an ninh quốc gia và khu vực đồng thời thúc đẩy các mục tiêu kinh tế khác và quan hệ này đều mang lại lợi ích cho các quốc gia.

1.2. Quan hệ kinh tế

1.2.1. Thương mại và đầu tư

Các tác giả đều chỉ ra rằng mối quan hệ giữa Việt Nam-Hàn Quốc đang đi theo chiều hướng tích cực, đặc biệt từ khi thiết lập quan hệ ĐTCL và ký kết hiệp định tự do thương mại. Các học giả cũng thường nghiên cứu cụ thể những thay đổi trong quan hệ của hai nước dưới một số các tác động của bối cảnh khu vực và thế giới hoặc các Hiệp định thương mại. Chưa có học giả nào đưa ra được đánh giá toàn diện về sự thay đổi của nền kinh tế Việt Nam dưới tác động của việc hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược vào năm 2009.

1.2.2. Viện trợ phát triển chính thức (ODA)

Trong lĩnh vực ODA, đa số nghiên cứu đều thống nhất rằng, đây là lĩnh vực có vai trò rất tích cực trong quan hệ song phương Việt Nam – Hàn Quốc. Nguồn vốn này của ODA đã có những đóng góp hết sức tích cực cho nền kinh tế Việt Nam.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VIỆT NAM-HÀN QUỐC

2.1. Cơ sở lý luận về quan hệ đối tác chiến lược

2.1.1. Các lý thuyết quan hệ quốc tế

2.1.1.1. Chủ nghĩa tự do

Chủ nghĩa tự do có nhiều luận điểm giải thích cho việc Việt Nam và Hàn Quốc hợp tác với nhau. Hai quốc gia có độc lập chủ quyền phát triển kinh tế theo định hướng thị trường có xu hướng hợp tác phát triển kinh tế, giảm xung đột. Việc hợp tác này dựa trên cơ sở tôn trọng luật pháp và toàn vẹn lãnh thổ lẫn nhau.

2.1.1.2. Các lý thuyết quan hệ quốc tế khác

Theo lý thuyết của chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa kiến tạo và chủ nghĩa Mac-Lenin, Việt Nam và Hàn Quốc là hai nước tầm trung bình trong khu vực, nên cần hợp tác, gắn bó với nhau, mở rộng quan hệ đối ngoại. Sự gắn bó ấy vừa làm tăng sức mạnh của mỗi bên, vừa làm giảm áp lực lôi kéo, chia rẽ, xung đột trong khu vực. Sự tương đồng về văn hóa, vị trí địa chính trị của hai quốc gia tầm trung ở khu vực là động lực thúc đẩy hợp tác với nhau để gia tăng sức mạnh kinh tế, chính trị và tăng tầm ảnh hưởng đến cộng đồng khu vực và quốc tế.

2.1.2. Quan niệm về quan hệ đối tác chiến lược

2.1.2.1. Quan niệm chung

Trong quan hệ song phương dưới góc độ vĩ mô, đối tác là thuật ngữ dùng để chỉ mối quan hệ cộng tác - hợp tác ở mức độ cao và cụ thể. Đây là quan hệ gần gũi, bình đẳng, có đi có lại và cũng hướng đến mục tiêu chung. Chiến lược là thuật ngữ chỉ sự quan trọng có tính toàn cục, then chốt và có giá trị tương đối lâu dài về mặt thời gian. Thuật ngữ này chủ yếu được dùng trong quan hệ quốc tế, để chỉ mức độ hợp tác giữa hai quốc gia.

2.1.2.2. Quan niệm của Việt Nam

Trong quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia, Việt Nam phân định ra thành bốn cấp độ từ thấp đến cao lần lượt là: Đối tác, đối tác toàn diện, đối tác chiến lược và mức cao nhất là đối tác chiến lược toàn diện. Quan hệ ĐTCL sẽ được dựa trên lợi ích giữa hai quốc gia trong các vấn đề bao gồm chính trị, quốc phòng, văn hóa và kinh tế.

2.1.1.3. Quan niệm của Hàn Quốc

Mặc dù Hàn Quốc chưa đưa ra những khái niệm cụ thể liên quan đến quan hệ ĐTCL, quốc gia này cũng rất coi trọng việc hợp tác với Việt Nam. Dù hai bên có sự khác nhau về chế độ chính trị, nhưng từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức (1992) đến nay, quan hệ giữa hai nước ngày càng sâu sắc và phát triển, đặc biệt từ khi có quan hệ ĐTCL.

2.2. Cơ sở thực tiễn của quan hệ ĐTCL Việt Nam - Hàn Quốc

2.2.1. Xu hướng thiết lập quan hệ ĐTCL ở thế giới và khu vực

Xu thế toàn cầu hóa bắt đầu phát triển ngày càng mạnh mẽ và tác động đến tất cả các quốc gia trên thế giới, thúc đẩy quá trình thiết lập mối quan hệ giữa các nước khiến các quốc gia có xu hướng tăng cường hợp tác và giảm bớt xung đột, phụ thuộc lẫn nhau cả về kinh tế và chính trị.

Diễn đàn Hợp tác Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) ra đời và phát triển mạnh mẽ từ năm 1989. Việc cùng tham gia vào các sự kiện trên và chia sẻ mối quan tâm chung với các vấn đề trên thế giới về mặt chính trị, kinh tế, an ninh - quân sự đã giúp quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Hàn Quốc được tăng cường tiếp xúc và phát triển.

Xu hướng tự do hóa thương mại trở thành xu thế chung của tất cả các quốc gia trên thế giới. Sự điều chỉnh trong chiến lược ngoại giao của các nước lớn Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ và Nga tập trung vào Châu Á - Thái Bình Dương từ năm 2007 có tác động quan trọng đến mối quan hệ của các nước trên thế giới bao gồm cả Việt Nam và Hàn Quốc.

2.2.2. Nhu cầu thiết lập quan hệ đối tác chiến lược của hai nước

Kể từ năm 2006, Hàn Quốc trở thành quốc gia công nghiệp phát triển và là nền kinh tế lớn thứ 4 trong khu vực Châu Á, thứ 11 trên thế giới. Hàn Quốc đã bắt đầu tập trung phát triển các mối quan hệ với các quốc gia trong khu vực để tăng lợi ích kinh tế cũng như nâng tầm ảnh hưởng chính trị của mình. Sau khủng hoảng kinh tế thế giới từ cuối năm 2008, chính phủ Hàn Quốc đã có những chính sách mới, thúc đẩy mở rộng thị trường.

Vào thời điểm 2009, Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu kéo dài mặc dù hệ thống tài chính Việt Nam chưa bị ảnh hưởng nhiều. Do đó, Việt Nam cần đẩy mạnh quan hệ ngoại giao chính trị giữa các nước trong đó có Hàn Quốc để tăng cường hợp tác. Trong giai đoạn này, tình hình an ninh, chính trị của Việt Nam tương đối ổn định, rất thuận tiện để tập trung phát triển kinh tế. Sau gần 3 năm gia nhập WTO, Việt Nam đã dần thích nghi với môi trường cạnh tranh và bước đầu tham gia vào chuỗi sản xuất thế giới.

2.2.4. Quá trình thiết lập quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc

2.2.4.1. Khái quát về quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc trước năm 1992

Trước năm 1992, nền kinh tế của cả hai nước đều kém phát triển. Quan hệ chính trị không có nhiều điểm tích cực, thậm chí có những giai đoạn Hàn Quốc với vai trò là đồng minh của Mỹ đem quân sang đánh Việt Nam.

2.2.4.2. Quan hệ song phương 1992-2009

Kể từ năm 1992, Việt Nam và Hàn Quốc vẫn luôn duy trì mối quan hệ tốt đẹp, ủng hộ lẫn nhau đối với các vấn đề trong khu vực và quốc tế. Việt Nam và Hàn Quốc luôn duy trì mối quan hệ tôn trọng độc lập chủ quyền, không tham dự vào công việc nội

bộ của nhau, đặc biệt là trong các vấn đề liên quan đến những tranh chấp. Trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, Việt Nam và Hàn Quốc đã có mối quan hệ lâu đời và có sự giao lưu, học hỏi lẫn nhau. Nguồn vốn ODA của Hàn Quốc từ những năm 90 đã đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế xã hội Việt Nam.

2.2.4.3. Định hướng hợp tác sau khi thiết lập quan hệ ĐTCL

Năm 2009, Việt Nam và Hàn Quốc nâng cấp quan hệ lên thành ĐTCL với trọng tâm chính tập trung vào kinh tế. Lãnh đạo hai nước đặt mục tiêu hợp tác toàn diện về thương mại, đầu tư, hợp tác an ninh chính trị, văn hóa xã hội, khoa học công nghệ...

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG QUAN HỆ ĐTCL VIỆT NAM-HÀN QUỐC TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ

3.1. Lĩnh vực thương mại

3.1.1. Xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc

Kể từ khi thiết lập quan hệ ĐTCL, cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam đã dần chuyển dịch từ xuất khẩu nguyên liệu thô; sản phẩm nông lâm thủy sản sơ chế và hàng hóa có giá trị gia tăng thấp sang cơ cấu xuất khẩu nhóm hàng điện tử, cơ khí chế tạo, nông lâm thủy sản chế biến sâu và hàng tiêu dùng giá trị gia tăng cao. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là điện thoại, dệt may, sợi, thủy sản, dầu thô, phương tiện vận tải và gỗ.

3.1.2. Nhập khẩu từ Hàn Quốc vào Việt Nam

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc trong giai đoạn 2009-2020 cũng có cùng xu hướng tăng với xuất khẩu. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu tương đối ổn định vì Việt Nam chủ yếu nhập máy móc và nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất của các doanh nghiệp FDI. Những mặt hàng chính Việt Nam

nhập khẩu từ Hàn Quốc là điện tử điện thoại, vải, nguyên liệu, sắt thép, máy móc và thiết bị.

3.2. Lĩnh vực đầu tư

3.2.1. Quy mô nguồn vốn FDI

Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược Việt Nam – Hàn Quốc được thiết lập vào năm 2009 với rất nhiều cam kết liên quan đến FDI nhằm thúc đẩy đầu tư giữa hai quốc gia. Từ năm 2009, FDI và FII Hàn Quốc vào Việt Nam có sự gia tăng qua các năm cả về số lượng và chất lượng, có tác động mạnh mẽ đến các lĩnh vực trong nền kinh tế Việt Nam. Hàn Quốc đã vươn lên dẫn đầu trong các đối tác đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam cả về quy mô với tổng vốn đầu tư và số dự án với tổng vốn từ năm 2014.

3.2.2. Lĩnh vực FDI

Kể từ khi thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược đến hết năm 2019, các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc đã đầu tư vào 19/21 lĩnh vực phân ngành trong nền kinh tế quốc dân. Trong đó, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến và chế tạo. Giá trị vốn FDI của Hàn Quốc đã giải ngân vào ngành công nghiệp luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn FDI của Hàn Quốc vào Việt Nam khoảng trên 70%. Các lĩnh vực thu hút FDI chính là công nghiệp, công nghiệp khai khoáng và dịch vụ và năng lượng tái tạo.

3.2.3. Hình thức và địa bàn FDI

Hình thức đầu tư FDI của Hàn Quốc có sự biến động theo thời gian. Trong giai đoạn 1992-2009, chênh lệch giữa hình thức đầu tư liên doanh và hình thức 100% vốn nước ngoài không lớn với tỷ lệ lần lượt là 107:100. Giai đoạn này các nhà đầu tư Hàn Quốc vẫn mong muốn liên kết với các đối tác Việt Nam để nghiên

cứu thị trường, chia sẻ mạo hiểm, hạn chế rủi ro và tranh thủ sự hỗ trợ của chính phủ Việt Nam. Sang giai đoạn 2009-2020, hình thức 100% nước ngoài chiếm tới 89% tổng vốn đăng ký, còn hình thức liên doanh chỉ chiếm 9,7% tổng vốn đăng ký.

Các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc đã đầu tư vào 52/63 tỉnh/thành của Việt Nam, tập trung vào các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, quanh hai đô thị lớn nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Khu vực miền Trung thu hút được số lượng rất thấp so với khu vực Miền Bắc và miền Nam do điều kiện tự nhiên của vùng không thuận lợi, cơ sở hạ tầng của vùng còn thấp.

Bên cạnh những thành tựu trong sản xuất và xuất khẩu, các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc vào Việt Nam còn có những hoạt động hợp tác trong lĩnh vực khoa học công nghệ với các doanh nghiệp và tổ chức ở Việt Nam như Viettel và Vingroup.

3.3. ODA

Trong nội dung quan hệ ĐTCL, hai chính phủ đã thống nhất thúc đẩy ODA. Hàn Quốc là đối tác ODA lớn thứ hai ở Việt Nam chỉ sau Nhật Bản, tập trung đầu tư ở các lĩnh vực như giao thông vận tải, cơ sở hạ tầng, y tế... Sau khi Việt Nam, Hàn Quốc thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược, ODA từ Hàn Quốc vào Việt Nam tăng cả về số lượng, chất lượng cũng như hiệu quả cho thấy tác động tích cực của quan hệ song phương.

CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT, DỰ BÁO TRIỂN VỌNG VỀ QUAN HỆ VIỆT NAM-HÀN QUỐC VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

4.1. Nhận xét quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế (2009-2020)

4.1.1. Ảnh hưởng của hợp tác kinh tế đến quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hàn Quốc

4.1.1.1. Hợp tác an ninh-chính trị

Hợp tác quốc phòng Việt Nam – Hàn Quốc đã có những bước phát triển trên nhiều lĩnh vực, như trao đổi đoàn cấp cao, đối thoại chính sách quốc phòng, hợp tác đào tạo, khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, hai nước vẫn tiếp tục duy trì giao lưu, tiếp xúc cấp cao, các cấp bằng nhiều hình thức linh hoạt, phù hợp. Lãnh đạo hai nước sẽ tiếp tục được tăng cường quan hệ hợp tác quân sự, kể cả giao lưu công nghiệp quốc phòng phục vụ cho phát triển kinh tế.

4.1.1.2. Hợp tác văn hóa-xã hội

Hợp tác kinh tế càng phát triển thì nhu cầu giao lưu văn hóa càng tăng mạnh. Hai bên thỏa thuận tăng cường hợp tác trong lĩnh vực văn hóa, du lịch, giáo dục, thanh thiếu niên, nghệ thuật, phát thanh-truyền hình, thể thao nhằm nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước và nhất trí cho rằng, sự giao lưu nhân sự giữa hai nước, đặc biệt là thanh thiếu niên, có vai trò quan trọng trong sự phát triển của quan hệ hướng tới tương lai giữa hai nước. Trong 2 năm 2019-2020, đại dịch Covid-19 đã làm đảo lộn thế giới, trong đó có quan hệ giữa các nước. Trong bối cảnh đó, dưới ảnh hưởng của quan hệ ĐTCL, Việt Nam và Hàn Quốc đã có những hỗ trợ nhau rất đáng kể.

4.1.1.3. Hợp tác trên các lĩnh vực khác

Hợp tác kinh tế có tác động trực tiếp đến hợp tác phát triển và khoa học - kỹ thuật giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Chính phủ Hàn Quốc cũng tích cực tăng cường hỗ trợ Việt Nam trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và giáo dục nâng cao chất lượng

nguồn nhân lực. Về du lịch, Hàn Quốc đang là thị trường đối tác du lịch lớn thứ hai của Việt Nam. Về hợp tác tư pháp-lãnh sự, chính phủ hai nước mở rộng quan hệ hợp tác lãnh sự để đáp ứng sự gia tăng về giao lưu con người giữa hai nước. Về hợp tác trao đổi lao động, Việt Nam là một trong những nước đầu tiên cử lao động sang Hàn Quốc và Hàn Quốc hiện là thị trường xuất khẩu lao động thứ 3 của Việt Nam. Về hợp tác khu vực và trên các diễn đàn quốc tế, hợp tác song phương có tác động tích cực đến hợp tác khu vực và trên các diễn đàn quốc tế.

4.1.2. Đặc điểm quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc

4.1.2.1. Đặc điểm quan hệ trong so sánh với các ĐTCL khác của Việt Nam

Hàn Quốc nằm trong nhóm các ĐTCL mang lại hiệu quả thực chất nhất cho Việt Nam như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore. Hàn Quốc là một đối tác phi truyền thống nhưng lại có được thành tựu hợp tác kinh tế đáng kinh ngạc với Việt Nam. Đây cũng là quốc gia duy nhất nằm trong nhóm các đối tác quan trọng của Việt Nam mặc dù không có quan hệ ngoại giao từ trước năm 1975, khi Việt Nam thống nhất hai miền nam bắc. Sự phát triển trong quan hệ Việt Nam-Hàn Quốc là thực chất, đến từ nhu cầu hợp tác để cùng phát triển kinh tế của hai nước chứ không phụ thuộc vào yếu tố lịch sử hay chính trị.

Hàn Quốc nằm trong nhóm các quốc gia thiết lập quan hệ ĐTCL với Việt Nam trong tuyên bố chung giữa lãnh đạo hai nước chứ không ký kết dưới dạng hiệp định ĐTCL nhưng đạt hiệu quả hợp tác nổi trội trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế.

Hàn Quốc là ĐTCL hiệu quả nhất của Việt Nam trong nhóm các quốc gia Châu Á. Chỉ sau 30 năm thiết lập quan hệ

ngoại giao với Việt Nam (sau Singapore và Nhật Bản gần 20 năm), Hàn Quốc đã trở thành đối tác FDI lớn nhất, đối tác thương mại đứng thứ 3 và đối tác ODA lớn thứ 2 của Việt Nam.

4.1.2.2. Đặc điểm quan hệ dưới góc độ lý luận quan hệ quốc tế

Thứ nhất, quan hệ ĐTCL của Việt Nam và Hàn Quốc là quan hệ thực chất, thực dụng tập trung vào hợp tác kinh tế và ít bị ảnh hưởng bởi yếu tố chính trị. Thứ hai, quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc là mối quan hệ mang tính chất chiến lược dài hạn, mang lại lợi ích cho cả hai bên. Thứ ba, yếu tố văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa hai nước.

4.2. Dự báo triển vọng quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc

4.2.1. Cơ sở dự báo cho quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc

4.2.1.1. Điểm mạnh (S)

Xu hướng đa phương hóa, đa dạng hóa diễn ra ngày càng mạnh và trở thành xu thế chung trên toàn thế giới thúc đẩy hợp tác kinh tế. ASEAN và Hàn Quốc thiết lập quan hệ từ năm 1989 và nâng cấp quan hệ lên đối tác hợp tác toàn diện vào năm 2004, ĐTCL vào năm 2010. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) có hiệu lực từ 2015 với nhiều thỏa thuận chặt chẽ trong nhiều lĩnh vực và đưa ra những nội dung cụ thể về hợp tác đầu tư giữa hai quốc gia.

4.2.1.2. Điểm yếu (W)

Khu vực Châu Á- Thái Bình Dương là nơi chịu ảnh hưởng cạnh tranh lớn giữa các cường quốc, đặc biệt là giữa Mỹ và Trung Quốc, buộc các nước vừa và nhỏ phải lựa chọn đối sách tham gia. Tại Việt Nam, hệ thống pháp luật chưa được hoàn thiện gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong quá trình đầu tư và trao

đổi thương mại. Ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt nam quá yếu và mong manh nên các doanh nghiệp FDI phải nhập khẩu vật tư linh kiện từ nước ngoài khiến tỷ lệ nội địa hoá tại Việt Nam thấp hơn so với các nước khác trong khu vực.

4.2.1.3. Cơ hội (O)

Thế kỷ XXI, Hàn Quốc là một nước phát triển kinh tế nhanh và mạnh cần tìm kiếm thị trường mới để đầu tư cũng như khai thác. Việt Nam là thị trường mới, hấp dẫn, lực lượng lao động dồi dào, đất nước đang chuyển mình trong quá trình đổi mới, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam được coi là trọng tâm trong chính sách hướng Nam mới của Hàn Quốc, nên đây sẽ là cơ hội để hai quốc gia tăng cường hợp tác kinh tế thúc đẩy quan hệ ĐTCL.

4.2.1.4. Thách thức (T)

Quan hệ phức tạp giữa hai miền Triều Tiên và Hàn Quốc là một trong những nhân tố nhạy cảm tác động đến quan hệ song phương giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Ngoài ra, đại dịch Covid-19 gây nhiều tác động tiêu cực chưa từng có tiền lệ lên nền kinh tế thế giới và Việt Nam cũng như Hàn Quốc. Đại dịch COVID-19 đang tác động mạnh mẽ lên chuỗi giá trị toàn cầu thông qua các trung tâm của chuỗi trong đó có Hàn Quốc.

4.2.2. Xu hướng quan hệ

Có ba kịch bản có thể xảy ra đối với quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc là suy giảm hợp tác, giữ nguyên và tăng cường hợp tác. Dựa vào phân tích SWOT cho thấy xu hướng tăng cường hợp tác, nâng cấp quan hệ giữa hai nước từ quan hệ ĐTCL hiện nay lên Đối tác chiến lược toàn diện là khả thi nhất.

4.3. Khuyến nghị giải pháp thúc đẩy quan hệ ĐTCL Việt Nam – Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế

4.3.1. Giải pháp đối với chính phủ và các bộ ban ngành liên quan

Chính phủ Việt Nam cần nỗ lực đa phương hóa, đa dạng hóa thị trường giữa hai nền kinh tế, tích cực chuyển dịch cơ cấu ngành trên cơ sở lợi thế so sánh và cạnh tranh và nâng cao hiệu quả đàm phán với phía Hàn Quốc. Hàng hóa xuất khẩu nên tập trung vào các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến. Nhà nước cần có các chính sách, biện pháp thúc đẩy và quảng bá cho ngành công nghiệp non trẻ.

4.3.2. Giải pháp đối với chính quyền địa phương

Chính quyền địa phương các cấp nên tìm hiểu tình hình cụ thể của đại bản mình để đưa ra các giải pháp phù hợp kích thích thu hút đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong giao lưu thương mại; phối hợp với các cơ quan chức năng của Hàn Quốc để quảng bá hình ảnh về đất nước, con người Việt Nam, tăng cường thu hút khách du lịch Hàn Quốc. Các cơ quan chức năng có liên quan cũng cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định của Hàn Quốc để doanh nghiệp chủ động các điều kiện nhằm vượt rào cản kỹ thuật.

4.3.3. Giải pháp đối với doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải mở rộng danh mục sản phẩm xuất khẩu quốc tế. Cùng với việc mở rộng các ngành hàng xuất khẩu, doanh nghiệp Việt Nam nên có chiến lược kinh doanh, mục tiêu rõ ràng để tăng sức cạnh tranh của mình so với hàng hóa từ Trung Quốc như may mặc, đồ chơi từ lâu đã rất tinh xảo. Doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao khả năng tổ chức quản lý. Các doanh

ngành cần đảm bảo hàng hóa xuất khẩu của mình đáp ứng được đầy đủ, phù hợp với các tiêu chuẩn và yêu cầu của Hàn Quốc. Doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm và nghiên cứu tìm ra những điều mới mẻ tạo ra sự khác biệt trong sản phẩm. Đối với người tiêu dùng, giá cả và chất lượng sản phẩm là những yếu tố thu hút nổi bật nhất.

KẾT LUẬN

Quan hệ ĐTCL Việt Nam – Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế giai đoạn 2009-2020 là một chủ đề nghiên cứu có ý nghĩa đối với cả hai nước, đặc biệt trong bối cảnh Hàn Quốc có mong muốn nâng cấp quan hệ lên ĐTCL toàn diện. Thông qua luận án này, tác giả đã giải quyết được những nội dung cơ bản sau đây:

Tác giả đã khái quát và kế thừa được kết quả của những nghiên cứu đã có liên quan đến đề tài nghiên cứu. Những quan điểm và nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước về quan hệ ĐTCL, thương mại, đầu tư và ODA đã được sử dụng làm tư liệu nghiên cứu trong quá trình đưa ra luận điểm và phân tích vấn đề. Đặc biệt là những nghiên cứu liên quan đến các lý thuyết quan hệ quốc tế, nội dung của các cam kết hoặc hiệp định song phương. Các lý thuyết về quan hệ đối tác và quan hệ quốc tế đã được sử dụng để phân tích cơ sở cho quá trình hợp tác. Những điều kiện chủ quan, khách quan đến từ bối cảnh thế giới và tình hình kinh tế, chính trị Việt Nam Hàn Quốc cũng được tìm hiểu để làm rõ động cơ hợp tác của hai quốc gia. Cả cơ sở lý thuyết và thực tiễn đều cho thấy sự hợp tác của hai quốc gia vừa trong khu vực như Hàn Quốc và Việt Nam là xu thế tất yếu, mang lại lợi ích cho cả 2 bên và phù hợp với bối cảnh của khu vực cũng như thế giới. Việc thiết lập quan hệ ĐTCL mang lại hiệu quả kinh

tế cho cả hai quốc gia và nâng cao mức sống của người dân. Chính vì vậy, phát triển quan hệ ĐTCL là một trong những bước đi cần thiết để cả hai nền kinh tế tăng cường hợp tác sâu, rộng hơn nữa trong các lĩnh vực kinh tế từ đó tăng cường phát triển văn hoá - xã hội, khoa học kỹ thuật và bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định, giúp Việt Nam phát huy được vị thế chiến lược, địa kinh tế của đất nước, tranh thủ được lợi thế của đối tác để phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế.

Bên cạnh đó, đề tài tập trung nghiên cứu để làm rõ hơn sự thay đổi trong cơ cấu thương mại hàng hóa, phân tích xu hướng FDI và ODA từ Hàn Quốc tới Việt Nam.

Trong giai đoạn 2009-2020, hơn 10 năm sau khi thiết lập quan hệ ĐTCL, hai nước đã đạt được những mục tiêu trên và thành tựu còn vượt trên cả kì vọng trong hợp tác kinh tế. Hàn Quốc đã trở thành một trong những đối tác kinh tế quan trọng nhất của Việt Nam. Trong lĩnh vực thương mại, kim ngạch thương mại song phương tăng gấp hơn 7 lần từ mức khoảng 9 tỷ đô la mỹ năm 2009 lên 66 tỷ USD vào năm 2020. Hàn Quốc là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Việt Nam chỉ sau Trung Quốc (133 tỷ USD) và Hoa Kỳ (90,7 tỷ USD). Kim ngạch thương mại Việt Nam-Hàn Quốc còn vượt qua tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu giữa Việt Nam và cả khối ASEAN với 10 quốc gia (53,7). So sánh quy mô thị trường và dân số giữa Hàn Quốc (51,3 triệu) với Trung Quốc (1.445,8 triệu), Mỹ (333,6 triệu) và ASEAN (677,5 triệu) cho thấy đây là một kết quả vô cùng ấn tượng của hai nước [167]. Bên cạnh việc duy trì tốc độ tăng trưởng, thâm hụt cán cân thương mại Việt Nam-Hàn Quốc dần có xu hướng giảm từ mức 68% năm 2009 xuống còn 58% năm 2020, chủ yếu

là nhập khẩu máy móc trang thiết bị phục vụ cho sản xuất của khu vực FDI. Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam đã dần chuyển dịch, từ xuất khẩu nguyên liệu thô; nông lâm thủy sản sơ chế và hàng hóa có giá trị gia tăng thấp sang cơ cấu xuất khẩu nhóm hàng điện tử, cơ khí chế tạo, nông lâm thủy sản chế biến sâu và hàng tiêu dùng giá trị gia tăng cao.

Trong lĩnh vực đầu tư, chỉ 5 năm sau khi hai nước thiết lập quan hệ ĐTCL, năm 2014 Hàn Quốc đã vươn lên trở thành nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam, cả về quy mô vốn, số dự án và địa bàn với sự hiện diện của nhiều tập đoàn xuyên quốc gia. Tính đến hết năm 2020, Hàn Quốc vẫn là nhà đầu tư lớn nhất (tính theo vốn lũy kế) trong số gần 100 nền kinh tế có vốn FDI tại Việt Nam. FDI của Hàn Quốc chiếm 18,4% trong tổng lượng vốn đầu tư vào Việt Nam, tập trung chủ yếu vào nhiều lĩnh vực tại các thành phố lớn. Các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng, may mặc, tài chính ngân hàng, logistics, dịch vụ... với quy mô lớn và công nghệ cao, góp phần vào việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thúc đẩy các lĩnh vực công nghiệp-xây dựng, dịch vụ, xuất khẩu phát triển và tạo việc làm cho khoảng 700.000 lao động. Bên cạnh những thành tựu trong sản xuất và xuất khẩu, các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc vào Việt Nam còn có những hoạt động hợp tác trong lĩnh vực khoa học công nghệ với các doanh nghiệp và tổ chức hàng đầu ở Việt Nam như Viettel, Vingroup...nhằm nghiên cứu và mang đến những sản phẩm và dịch vụ tiên tiến cho người dân Việt Nam.

Về viện trợ chính thức, ODA của Hàn Quốc vào Việt Nam chiếm khoảng 20% tổng số viện trợ của Hàn Quốc cho các

nước. Việt Nam cũng là nước nhận được nhiều ODA từ Hàn Quốc nhất trong số các quốc gia ở ASEAN, điều này cho thấy tầm quan trọng của Việt Nam trong khu vực và chính sách đối ngoại của Hàn Quốc. ODA Hàn quốc tập trung vào một số các lĩnh vực mà Việt Nam còn yếu như cơ sở hạ tầng, giao thông và cầu đường, giáo dục - đào tạo, y tế và nước sạch - vệ sinh môi trường. Mặc dù Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp từ năm 2010, chính phủ Hàn Quốc vẫn khẳng định Việt Nam tiếp tục là đối tác ưu tiên hàng đầu mà Hàn Quốc cung cấp viện trợ phát triển.

Ngoài những kết quả trên, luận án còn tập trung làm rõ ảnh hưởng của kinh tế đến các lĩnh vực khác và chỉ ra đặc điểm quan hệ hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc sau khi hai nước thiết lập quan hệ DTCL năm 2009. Hai nước đã chuyển từ đối tác kinh tế đơn thuần sang đối tác chiến lược với những thay đổi vượt bậc không chỉ trong quan hệ kinh tế mà còn ở các lĩnh vực an ninh chính trị, văn hóa xã hội, hợp tác khoa học công nghệ, lao động, du lịch và lãnh sự. Việt Nam và Hàn Quốc luôn ủng hộ lẫn nhau trong các vấn đề khu vực và quốc tế. Hai bên cũng thể hiện sự tôn trọng đối với hệ thống luật pháp và toàn vẹn quyền lãnh thổ của nhau, đặc biệt trong bối cảnh khu vực có nhiều diễn biến phức tạp như tranh chấp trên biển Đông. Chính phủ hai bên cũng ký kết nhiều thỏa thuận hợp tác liên quan đến giao lưu văn hóa, du lịch, phát triển khoa học công nghệ hay xuất khẩu lao động và đạt được nhiều thành tựu đáng chú ý. Số lượng du học sinh Việt Nam tại Hàn Quốc đứng thứ 2 chỉ sau Trung Quốc; lượng khách du lịch từ Hàn Quốc đứng thứ 2 trong tổng số khách du lịch đến Việt Nam; Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu

lao động lớn thứ 3 của Việt Nam...Kết quả hợp tác của Việt Nam và Hàn Quốc cho thấy các luận điểm của chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo có giá trị trong thực tiễn quan hệ quốc tế. Hai quốc gia độc lập tự chủ tầm trung trong khu vực với nhiều điểm tương đồng về văn hóa sẽ có xu hướng hợp tác nhằm cùng nhau phát triển kinh tế. Những ràng buộc về lợi ích kinh tế sẽ khiến hai nước chủ động đưa ra các chính sách thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực khác nhằm thắt chặt hơn nữa quan hệ song phương, tăng cường lợi ích kinh tế.

Thông qua nghiên cứu quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế, luận án đã chỉ ra được một số đặc điểm quan trọng của mối quan hệ này. Khi so sánh với các ĐTCL khác của Việt Nam, Hàn Quốc nằm trong nhóm các ĐTCL mang lại hiệu quả thực chất và là một trong những trường hợp ngoại lệ khi là một đối tác phi truyền thống nhưng lại có được thành tựu hợp tác kinh tế đáng kinh ngạc với Việt Nam kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992. Đây cũng là quốc gia duy nhất nằm trong nhóm các đối tác quan trọng của Việt Nam mặc dù không có quan hệ ngoại giao từ trước năm 1975, khi Việt Nam thống nhất hai miền nam bắc. Hàn Quốc nằm trong nhóm các quốc gia thiết lập quan hệ ĐTCL trong tuyên bố chung giữa lãnh đạo hai nước chứ không ký kết dưới dạng hiệp định ĐTCL nhưng hiệu quả hợp tác vượt trội hơn các ĐTCL có ký kết hiệp định với Việt Nam như Tây Ban Nha hay Philippines. Hàn Quốc là ĐTCL hiệu quả nhất của Việt Nam trong nhóm các quốc gia Châu Á. Quan hệ ĐTCL của Việt Nam và Hàn Quốc là quan hệ thực chất, thực dụng tập trung vào hợp tác kinh tế và ít bị ảnh hưởng bởi yếu tố chính trị. Quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc là mối quan

hệ mang tính chất chiến lược dài hạn, mang lại lợi ích cho cả hai bên. Khác với một số các quan hệ chiến lược khác lấy yếu tố chính trị hoặc an ninh làm chủ đạo, yếu tố văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc, từ đó củng cố quan hệ ĐTCL giữa hai bên.

Mặc dù quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc chịu ảnh hưởng bởi một số các yếu tố như sự gia tăng ảnh hưởng của các nước lớn trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương; quan hệ phức tạp giữa hai miền Triều Tiên và Hàn Quốc; chiến tranh thương mại Mỹ-Trung kéo dài hay sự xuất hiện của đại dịch Covid-19...nhưng chính phủ hai nước đều tìm ra các giải pháp để ứng phó trong hòa bình. Bên cạnh đó, các nhân tố thuận lợi để thúc đẩy hợp tác kinh tế vẫn là chủ yếu. Sự phát triển của cuộc cách mạng 4.0 mà Hàn Quốc có lợi thế về công nghệ; xu hướng tự do thương mại trên thế giới và trong khu vực thúc đẩy cho hợp tác kinh tế hay hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc với nhiều cam kết và ưu đãi cụ thể dành cho đối phương...là những cơ sở giúp hai nước phát triển hơn nữa quan hệ hiện tại. Trên cơ sở đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của quan hệ ĐTCL Việt Nam-Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế, luận án đã chỉ ra rằng kịch bản khả quan nhất dành cho hai nước là nâng cấp quan hệ ngoại giao lên thành ĐTCL toàn diện như phía Hàn Quốc đã đề xuất. Để hiện thực hóa khả năng này, phía Việt Nam cần thực hiện một số các giải pháp đồng bộ từ cấp trung ương đến địa phương và đặc biệt nâng cao năng lực của các doanh nghiệp, thành phần chủ đạo trong hợp tác và phát triển kinh tế.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Minh Trang (2019), “The SMEs policy of South Korea and lessons for Vietnam”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Development of small and medium enterprises in Vietnam in the context of industrial revolution 4.0”*, Nxb Tài chính ISBN (978-604-79-2247-5), tr.88-96.
2. Nguyễn Minh Trang (2019), “The FDI policies of South Korea and lessons for Vietnam”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Vietnam-Korea strategic cooperative partnership”*, Nxb ĐHQG-HCM ISBN (978-604-73-7396-3), tr.106-129.
3. Nguyễn Minh Trang (2019), “The North and South Korea relation and impacts on Vietnam”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Triển vọng cấu trúc Châu Á-Thái Bình Dương đến năm 2025 và đối sách cho Việt Nam”*, Nxb Thế giới ISBN (978-604-77-7805-8), tr.255-264.
4. Nguyễn Minh Trang (2019), “The Inter- Korean relations and impacts on the Indo- Pacific region”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “International relations in the free and open Indo-Pacific region”*, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.256-266.
5. Nguyễn Minh Trang (2020), “Improving quality of labour export to Korean market”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Ensuring a high-quality human resource in the modern age”*, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ ISBN (978-604-9985-00-3), tr.397-403.
6. Nguyễn Minh Trang (2020), “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam trong cuộc cách mạng 4.0”, *Tạp chí Tạp chí khoa học, Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh* (15-5), tr.64-72.